LỚP 7

UNIT 3: COMMUNITY SERVICE

GETTING STARTED: Học từ vựng Quizlet: 🕮

STT	TỪ VỰNG	NGHĨA	CÁCH ĐỌC
1.	come back – came back	(v) quay trở lại	*khâm bách – khem bách*
2.	meet up – met up	(v) hẹn gặp nhau	*mít ấp – mét ấp*
3.	buy – bought	(v) mua	*bai - bót*
4.	teach - taught	(v) dạy	*tít ch - tát*
5.	community activities	(n) hoạt động cộng đồng	*khầm míu ni ti ác ti vi ti x*
6.	club	(n) câu lạc bộ	*clấp*
7.	nursing home	(n) viện dưỡng lão	*nớt xinh hâu m*
8.	area	(n) khu vực, vùng	*é ri ơ*
9.	around	(prep, adv) vòng quanh	*ờ rao*
10.	like	(prep) giống	*lai*
11.	then	(a, adv) sau đó	*đen*
12.	also	(adv) cũng	*ón xâu*
13.	fantastic	(a) thật tuyệt vời!	*phan tát xtịt*

LIVEWORKSHEETS

A CLOSER LOOK:

STT	TỪ VỰNG	NGHĨA	CÁCH ĐỌC
1.	donate	(v) hiến, tặng	*đầu nây t*
2.	exchange	(v) trao đổi	*ịt chây*
3.	water	(v) tưới nước	*quó tơ*
4.	pick up	(v) nhặt lên, lấy lên	*pít khấp*
5.	tutor	(v) dạy kèm	*tíu tơ*
6.	take care of = look after	(v) quan tâm, chăm sóc	*thấy khe op = lúc kháp tơ*
7.	reuse	(v) dùng lại, tái sử dụng	*rì diu x*
8.	litter = rubbish	(n) rác thải	*lít tơ = rấp bịt s*
9.	orphanage	(n) trại mồ côi	*ó phơ nịt*
10.	primary school	(n) trường tiểu học	*pr ái mơ ri xcun*
11.	glove	(n) bao tay, găng tay	*glâu*
12.	environment	(n) môi trường	*ìn vái rơ mơn*
13.	elderly	(n) người già	*éo đơ li*
14.	textbook	(n) sách giáo khoa	*tét búc*
15.	member	(n) thành viên	*mém bơ*
16.	patient	(n) bệnh nhân, người bệnh	*pấy sơn*
17.	patient	(a) kiên nhẫn	*pấy sơn*
18.	playground	(n) sân chơi	*plây grao*

LIVEWORKSHEETS

19.	vase	(n) cái bình	*vây x / va x*
20.	on the beach	(prep) trên bãi biển	*on đờ bít*
21.	rural	(a) tính nông thôn	*rú rồ*

Học từ vựng Quizlet (1-7): 🕮 Học từ vựng Quizlet (8-16): 🕮

Học từ vựng Quizlet (17-21): 🕮

NGỮ PHÁP: Thì Quá khứ đơn (Xem sách Ngữ pháp trên Liveworksheets)

LIVEWORKSHEETS